

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 Tháng 12 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2022	Ngày 01.01.2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		285,898,012,220	326,692,889,203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27,999,382,781	20,505,090,694
1. Tiền	111		27,999,382,781	20,505,090,694
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123,428,426,323	154,802,162,660
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	123,698,434,300	144,871,070,366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	969,659,926	10,134,883,932
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	355,166,074	1,391,042,339
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,594,833,977)	(1,594,833,977)
IV. Hàng tồn kho	140		134,187,279,254	151,077,097,534
1. Hàng tồn kho	141	V.05	134,187,279,254	151,077,097,534
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.11	282,923,862	308,538,315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		282,701,010	308,351,463
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		222,852	186,852
B. Tài sản dài hạn	200		11,762,367,735	13,753,196,256
II. Tài sản cố định	220	V.06	11,283,447,617	13,670,265,133
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11,283,447,617	13,670,265,133
- Nguyên giá	222		96,442,790,325	96,442,790,325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85,159,342,708)	(82,772,525,192)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		478,920,118	82,931,123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	478,920,118	82,931,123
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		297,660,379,955	340,446,085,459
C. Nợ Phải trả	300		127,183,972,922	168,699,236,513
I. Nợ ngắn hạn	310		127,158,972,922	168,664,236,513
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	39,731,578,982	49,238,357,946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	123,704,728	3,563,748,257
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	967,021,752	1,802,018,643
4. Phải trả người lao động	314		2,484,497,472	2,968,650,584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	274,986,515	311,816,029
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	198,695,558	492,098,668
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	82,741,476,345	109,669,542,112
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		637,011,570	618,004,274
II. Nợ dài hạn	330		25,000,000	35,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		25,000,000	35,000,000
D. Vốn chủ sở hữu	400		170,476,407,033	171,746,848,946

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2022	Ngày 01.01.2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	170,476,407,033	171,746,848,946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156,000,000,000	156,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,000,000,000	156,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,044,700,000	5,044,700,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,935,481,827	7,637,174,532
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,496,225,206	3,064,974,414
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56,766,072	81,901,461
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,439,459,134	2,983,072,953
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		297,660,379,955	340,446,085,459

Người lập biểu



Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thanh



Hà Nội ngày 17 tháng 1 năm 2023

Tổng Giám đốc

Ngô Hữu Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2022	Quý IV Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
(1)	(2)	(3)				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	111,185,233,742	178,717,926,802	420,736,159,532	564,425,710,325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	4,180,400	2,100,642	740,713,992	503,451,962
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		111,181,053,342	178,715,826,160	419,995,445,540	563,922,258,363
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	97,025,592,454	166,947,589,920	378,662,566,188	521,163,474,260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,155,460,888	11,768,236,240	41,332,879,352	42,758,784,103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	83,039,082	108,724,942	193,344,152	952,253,483
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	2,318,337,880	3,009,084,776	7,643,131,701	9,032,466,448
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,101,857,110	2,119,238,277	5,972,883,842	6,917,547,500
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	6,490,287,012	5,712,543,968	19,009,952,805	19,035,715,253
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	4,230,424,895	3,050,413,325	12,743,698,208	12,114,539,589
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1,199,450,183	104,919,113	2,129,440,790	3,528,316,296
11. Thu nhập khác	31	VI.06	-	323,909,091	600,703,069	1,218,725,623
12. Chi phí khác	32	VI.07	198,819,200	99,582,153	199,989,705	347,274,416
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(198,819,200)	224,326,938	400,713,364	871,451,207
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,000,630,983	329,246,051	2,530,154,154	4,399,767,503
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	784,556,285	466,047,595	1,090,695,020	1,416,696,823
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		216,074,698	(136,801,544)	1,439,459,134	2,983,070,680
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		14	(9)	92	191
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội ngày 17 tháng 1 năm 2023

Tổng giám đốc



Ngô Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2022

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Năm 2022 (4)	Năm 2021 (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		478,925,459,416	601,512,620,563
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(405,746,296,368)	(609,291,825,440)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(22,558,197,125)	(21,041,335,118)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(6,733,304,433)	(6,923,043,923)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1,224,863,847)	(1,578,272,016)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		13,142,232,498	27,667,696,080
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(19,136,408,213)	(32,844,673,370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36,668,621,928	(42,498,833,224)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(4,416,632,162)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1,206,898,181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			30,204,480,898
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,204,001	749,858,519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14,204,001	27,744,605,436
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		206,447,188,416	315,527,027,557
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(233,375,254,183)	(300,762,209,229)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,260,468,075)	(6,630,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29,188,533,842)	8,134,818,328
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7,494,292,087	(6,619,409,460)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,505,090,694	27,197,598,785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(73,098,631)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27,999,382,781	20,505,090,694

Người lập biểu



Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội ngày 17 tháng 1 năm 2023

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Đốc Vân - Xã Yên Viên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh trực thuộc như sau:

Chi nhánh Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội

Địa chỉ: Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

II - Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

2. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khách phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 20 năm
- Máy móc, thiết bị: 05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 05 năm

7. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền điện thoại, chi phí tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

15. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

16. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

V. Thuyết minh chi tiết

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2022	Ngày 01.01.2022
Tiền	27,999,382,781	20,505,090,694
- Tiền mặt	852,524,200	777,969,764
- Tiền gửi ngân hàng	27,146,858,581	19,727,120,930
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	27,999,382,781	20,505,090,694

02. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2022	Ngày 01.01.2022
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ANPHA NET	19,631,865,867	22,937,566,220
TỔNG CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC	40,207,702,008	41,340,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHẬT VỸ	9,410,117,716	5,744,590,982
TRUNG TÂM MẠNG LƯỚI MOBIFONE MIỀN NAM-CHI NHÁNH TỔNG		
CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE	9,943,652,400	
VIỄN THÔNG HÀ NỘI - CN TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM	19,552,874,374	15,172,713,544
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL	4,537,877,411	23,674,889,151
Khách hàng khác	20,414,344,524	36,001,310,469
Cộng	123,698,434,300	144,871,070,366

03. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2022	Ngày 01.01.2022
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM	31,130,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG ĐÔNG PHƯƠNG	911,964,141	2,094,611,694
Trả trước cho NCC khác	26,565,785	8,040,272,238
Cộng	969,659,926	10,134,883,932

04. Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2022		Ngày 01.01.2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	57,150,000		207,102,500	
- Ký cược, ký quỹ	255,322,219		1,180,120,734	
- Phải thu khác.	42,693,855		3,819,105	
Cộng	355,166,074		1,391,042,339	

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2022		Ngày 01.01.2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	41,099,395,799		44,729,425,149	
- Công cụ, dụng cụ	1,360,293		860,293	
- Chi phí SX, KD dở dang	24,008,190,452		31,367,311,896	
- Thành phẩm	45,700,991,348		51,557,187,808	
- Hàng hóa	23,377,341,362		23,422,312,388	
Cộng	134,187,279,254		151,077,097,534	

06. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư tại ngày 01.01.2022	7,208,403,768	84,431,474,459	4,755,530,892	47,381,206			96,442,790,325
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 31.12.2022	7,208,403,768	84,431,474,459	4,755,530,892	47,381,206			96,442,790,325
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01.01.2022	4,915,737,939	76,011,875,421	1,797,530,626	47,381,206			82,772,525,192
- Khấu hao trong kỳ	360,420,659	1,663,742,947	362,653,910				2,386,817,516
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 31.12.2022	5,276,158,598	77,675,618,368	2,160,184,536	47,381,206			85,159,342,708
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày 01.01.2022	2,292,665,829	8,419,599,038	2,958,000,266				13,670,265,133
- Tại ngày 31.12.2022	1,932,245,170	6,755,856,091	2,595,346,356				11,283,447,617

07. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2022	Ngày 01.01.2022
Công cụ dụng cụ xuất dùng		9,937,495
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	478,920,118	72,993,628
Chi phí khác		
Cộng	478,920,118	82,931,123

b. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2022	Ngày 01.01.2022
Tiền thuê VP, thuê đất	57,701,010	81,513,680
Chi phí sửa chữa nhà máy		40,707,500
Chi phí bảo hiểm	225,000,000	186,130,283
Chi phí khác		
Cộng	282,701,010	308,351,463

08. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2022		Trong kỳ		Ngày 01.01.2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam			17,859,562,789	64,185,451,847	46,325,889,058	46,325,889,058
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương	5,490,228,150	5,490,228,150	17,258,244,550	19,815,924,237	8,047,907,837	8,047,907,837
- Ngân hàng Quốc tế (VIB)	18,163,920,870	18,163,920,870	33,072,277,133	23,778,973,648	8,870,617,385	8,870,617,385
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam			21,508,729,233	45,499,373,790	23,990,644,557	23,990,644,557
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	33,229,242,834	33,229,242,834	82,178,924,995	66,398,055,176	17,448,373,015	17,448,373,015
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8,735,233,141	8,735,233,141	17,446,598,366	13,697,475,485	4,986,110,260	4,986,110,260
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17,122,851,350	17,122,851,350	17,122,851,350			
Cộng	82,741,476,345	82,741,476,345	206,447,188,416	233,375,254,183	109,669,542,112	109,669,542,112

09. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2022		Ngày 01.01.2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY TNHH THÀNH ĐỒNG	4,023,081,150	4,023,081,150		
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN MIỀN BẮC	3,763,454,882	3,763,454,882		
BOROUGE	2,149,582,050	2,149,582,050		
Fujikura Asia Limited	1,488,292,445	1,488,292,445	6,811,771,075	6,811,771,075
ZTT Internationnal Limited	3,631,052,981	3,631,052,981		
NANTONG SANMUSENG IMPORT AND EXPORT TRADING Co.,LTD	4,058,578,444	4,058,578,444	2,724,378,007	2,724,378,007
Phải trả nhà cung cấp khác	20,617,537,030	20,617,537,030	39,702,208,864	39,702,208,864
Cộng	39,731,578,982	39,731,578,982	49,238,357,946	49,238,357,946

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2022	Ngày 01.01.2022
	Giá trị	Giá trị
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HTCOM GROUP	119,221,995	
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐẠI ANH	3,170,345	3,170,345
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP MT HÀ NỘI	203,195	203,195
CÔNG TY CỔ PHẦN HTC VIỆN THÔNG QUỐC TẾ		1,624,684,160
CÔNG TY CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN		1,111,782,400
Các khoản người mua trả trước khác	1,109,193	823,908,157
Cộng	123,704,728	3,563,748,257

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2022	Ngày 01.01.2022
Số phải nộp (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng	256,796,284	960,769,839
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	590,695,020	724,863,847
- Thuế thu nhập cá nhân	119,530,448	116,384,957
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Cộng	967,021,752	1,802,018,643

Số phải thu (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng	222,852	186,852
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
Cộng	222,852	186,852

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiêu	Ngày 31.12.2022	Ngày 01.01.2022
- Chi phí lãi vay	108,600,445	170,340,429
- Tiền điện, điện thoại	166,386,070	141,475,600
- Tiền thuê đất		
Cộng	274,986,515	311,816,029

13. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiêu	Ngày 31.12.2022	Ngày 01.01.2022
- Kinh phí công đoàn	174,714,371	238,948,047
- Bảo hiểm xã hội	5,725,379	189,323,682
- Bảo hiểm y tế		41,264,740
- Bảo hiểm thất nghiệp		17,229,856
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,255,808	5,332,343
Cộng	198,695,558	492,098,668

14. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01.01.2021	156,000,000,000	5,044,700,000	7,637,174,532	81,901,461	168,763,775,993
- Lãi trong năm trước				2,983,072,953	2,983,072,953
- Phân phối lợi nhuận					-
Số dư tại ngày 01.01.2022	156,000,000,000	5,044,700,000	7,637,174,532	3,064,974,414	171,746,848,946
- Lãi trong năm nay			298,307,295	1,439,459,134	1,737,766,429
- Phân phối lợi nhuận				(3,008,208,342)	(3,008,208,342)
Số dư tại ngày 31.12.2022	156,000,000,000	5,044,700,000	7,935,481,827	1,496,225,206	170,476,407,033

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Ngày 31.12.2022	Ngày 01.01.2022
- Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	49,920,000,000	49,920,000,000
- Bà Ngô Thị Kiều Trang	26,428,600,000	

- Bà Nguyễn Thanh Hà	19,873,360,000	27,440,400,000
- Bà Nguyễn Thị Lan		14,815,440,000
- Ông Ngô Phúc Lâm	16,229,360,000	16,229,360,000
- Các cổ đông khác	43,548,680,000	47,594,800,000
Cộng	156,000,000,000	156,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2022	Ngày 01.01.2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	156,000,000,000	156,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	156,000,000,000	156,000,000,000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Ngày 31.12.2022	Ngày 01.01.2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,600,000	15,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

15. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	111,095,233,742	178,717,926,802
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	90,000,000	
Cộng	111,185,233,742	178,717,926,802

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	4,180,400	2,100,642
Cộng	4,180,400	2,100,642

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	97,025,592,454	166,947,589,920
Cộng	97,025,592,454	166,947,589,920

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83,039,082	108,724,942
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	83,039,082	108,724,942

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Lãi tiền vay	1,101,857,110	2,119,238,277
- Chi phí tài chính khác	1,216,480,770	889,846,499
Cộng	2,318,337,880	3,009,084,776

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác.		323,909,091
Cộng		323,909,091

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		99,582,153
- Các khoản bị phạt;	197,999,200	
- Các khoản khác.	820,000	
Cộng	198,819,200	99,582,153

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
Chi phí bán hàng	6,490,287,012	5,712,543,968
- Chi phí nguyên vật liệu		28,227,273
- Chi phí nhân công	2,118,778,200	3,290,279,936
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18,745,824	30,091,327
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,887,320,332	1,465,305,180
; - Chi phí bảo hành	350,493	57,108,596
; - Chi phí khác bằng tiền	465,092,163	841,531,656

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,230,424,895	3,050,413,325
- Chi phí nguyên vật liệu	95,887,096	105,282,264
- Chi phí nhân công	2,773,274,231	2,221,629,265
- Thuế, phí, lệ phí	920,000	200,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	691,229,343	597,446,257
- Chi phí khác bằng tiền	669,114,225	125,855,539

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2022	Quý IV năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,000,630,983	329,246,051
Các khoản điều chỉnh tăng	2,922,150,440	2,683,705,248
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế TNDN	3,922,781,423	3,012,951,299
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	784,556,285	602,590,260
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	500,000,000	
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	284,556,285	602,590,260

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thanh

Hà Nội ngày 17 tháng 1 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Hữu Tâm